**BẢNG SỐ 6**

## BẢNG GIÁ ĐẤT THUỘC ĐỊA BÀN QUẬN BA ĐÌNH

*(Kèm theo Quyết định số: 51/2012/QĐ-UBND ngày 28/12/2012 của UBND thành phố Hà Nội)*

Đơn vị tính: đ/m2

| TT | Tên đường phố | Đoạn đường | | Giá đất ở | | | | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | VT1 | VT2 | VT3 | VT4 | VT1 | VT2 | VT3 | VT4 |
| 1 | An Xá | Đầu đường | Cuối đường | 28 800 000 | 16 560 000 | 13 740 000 | 12 240 000 | 16 999 000 | 9 774 000 | 8 110 000 | 7 225 000 |
| 2 | Bà Huyện Thanh Quan | Đầu đường | Cuối đường | 66 000 000 | 29 700 000 | 23 100 000 | 19 800 000 | 38 956 000 | 17 530 000 | 13 635 000 | 11 687 000 |
| 3 | Bắc Sơn | Đường Độc Lập | Hoàng Diệu | 74 400 000 | 33 480 000 | 26 040 000 | 22 320 000 | 43 914 000 | 19 761 000 | 15 370 000 | 13 174 000 |
| | | Ông Ích Khiêm | Ngọc Hà | 58 800 000 | 26 610 000 | 20 880 000 | 17 880 000 | 34 707 000 | 15 706 000 | 12 324 000 | 10 554 000 |
| 4 | Cao Bá Quát | Đầu đường | Cuối đường | 44 400 000 | 22 560 000 | 18 480 000 | 15 360 000 | 26 207 000 | 13 316 000 | 10 908 000 | 9 066 000 |
| 5 | Cầu Giấy | Địa phận quận Ba Đình | | 39 600 000 | 21 000 000 | 17 040 000 | 14 760 000 | 23 374 000 | 12 395 000 | 10 058 000 | 8 712 000 |
| 6 | Châu Long | Đầu đường | Cuối đường | 40 800 000 | 21 507 500 | 17 471 000 | 14 971 500 | 24 082 000 | 12 695 000 | 10 312 000 | 8 837 000 |
| 7 | Chùa Một Cột | Đầu đường | Cuối đường | 66 000 000 | 29 700 000 | 23 100 000 | 19 800 000 | 38 956 000 | 17 530 000 | 13 635 000 | 11 687 000 |
| 8 | Chu Văn An | Đầu đường | Cuối đường | 74 400 000 | 33 480 000 | 26 040 000 | 22 320 000 | 43 914 000 | 19 761 000 | 15 370 000 | 13 174 000 |
| 9 | Cửa Bắc | Phan Đình Phùng | Phạm Hồng Thái | 45 600 000 | 22 800 000 | 18 840 000 | 15 480 000 | 26 915 000 | 13 458 000 | 11 120 000 | 9 137 000 |
| | | Phạm Hồng Thái | Cuối đường | 40 800 000 | 21 507 500 | 17 471 000 | 14 971 500 | 24 082 000 | 12 695 000 | 10 312 000 | 8 837 000 |
| 10 | Đào Tấn | Đầu đường | Cuối đường | 50 400 000 | 24 000 000 | 19 680 000 | 16 380 000 | 29 748 000 | 14 166 000 | 11 616 000 | 9 668 000 |
| 11 | Đặng Dung | Đầu đường | Cuối đường | 45 600 000 | 22 800 000 | 18 840 000 | 15 480 000 | 26 915 000 | 13 458 000 | 11 120 000 | 9 137 000 |
| 12 | Đặng Tất | Đầu đường | Cuối đường | 37 200 000 | 20 280 000 | 16 500 000 | 14 400 000 | 21 957 000 | 11 970 000 | 9 739 000 | 8 500 000 |

| TT | Tên đường phố | Đoạn đường | | Giá đất ở | | | | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | VT1 | VT2 | VT3 | VT4 | VT1 | VT2 | VT3 | VT4 |
| 13 | Đốc Ngữ | Đầu đường | Cuối đường | 30 000 000 | 17 160 000 | 14 160 000 | 12 600 000 | 17 707 000 | 10 129 000 | 8 358 000 | 7 437 000 |
| 14 | Đội Cấn | Ngọc Hà | Liễu Giai | 44 400 000 | 22 560 000 | 18 480 000 | 15 360 000 | 26 207 000 | 13 316 000 | 10 908 000 | 9 066 000 |
| | | Liễu Giai | Đường Bưởi | 38 400 000 | 20 640 000 | 16 680 000 | 14 580 000 | 22 665 000 | 12 183 000 | 9 845 000 | 8 606 000 |
| 15 | Đội Nhân | Đầu đường | Cuối đường | 24 000 000 | 14 400 000 | 12 120 000 | 10 920 000 | 14 166 000 | 8 500 000 | 7 154 000 | 6 445 000 |
| 16 | Đường Độc lập | Đầu đường | Cuối đường | 78 600 000 | 35 370 000 | 27 510 000 | 23 580 000 | 46 393 000 | 20 877 000 | 16 238 000 | 13 918 000 |
| 17 | Đường Bưởi | Đầu đường | Cuối đường | 31 200 000 | 17 760 000 | 14 640 000 | 13 020 000 | 18 416 000 | 10 483 000 | 8 641 000 | 7 685 000 |
| 18 | Điện Biên Phủ | Đầu đường | Cuối đường | 75 600 000 | 34 020 000 | 26 460 000 | 22 680 000 | 44 623 000 | 20 080 000 | 15 618 000 | 13 387 000 |
| 19 | Giảng Võ | Địa phận quận Ba Đình | | 57 600 000 | 26 220 000 | 20 760 000 | 17 760 000 | 33 998 000 | 15 476 000 | 12 254 000 | 10 483 000 |
| 20 | Giang Văn Minh | Đội Cấn | Kim Mã | 44 400 000 | 22 560 000 | 18 480 000 | 15 360 000 | 26 207 000 | 13 316 000 | 10 908 000 | 9 066 000 |
| | | Giảng Võ | Kim Mã | 37 200 000 | 20 280 000 | 16 500 000 | 14 400 000 | 21 957 000 | 11 970 000 | 9 739 000 | 8 500 000 |
| 21 | Hàng Bún | Đầu đường | Cuối đường | 45 600 000 | 22 800 000 | 18 840 000 | 15 480 000 | 26 915 000 | 13 458 000 | 11 120 000 | 9 137 000 |
| 22 | Hàng Cháo | Địa phận quận Ba Đình | | 40 800 000 | 21 507 500 | 17 471 000 | 14 971 500 | 24 082 000 | 12 695 000 | 10 312 000 | 8 837 000 |
| 23 | Hàng Than | Đầu đường | Cuối đường | 52 800 000 | 24 420 000 | 20 070 000 | 16 620 000 | 31 165 000 | 14 414 000 | 11 846 000 | 9 810 000 |
| 24 | Hồng Hà | Địa phận quận Ba Đình | | 26 400 000 | 15 480 000 | 12 960 000 | 11 640 000 | 15 583 000 | 9 137 000 | 7 650 000 | 6 870 000 |
| 25 | Hồng Phúc | Địa phận quận Ba Đình | | 28 800 000 | 16 560 000 | 13 740 000 | 12 240 000 | 16 999 000 | 9 774 000 | 8 110 000 | 7 225 000 |
| 26 | Hùng Vương | Đầu đường | Cuối đường | 74 400 000 | 33 480 000 | 26 040 000 | 22 320 000 | 43 914 000 | 19 761 000 | 15 370 000 | 13 174 000 |
| 27 | Hoàng Diệu | Đầu đường | Cuối đường | 74 400 000 | 33 480 000 | 26 040 000 | 22 320 000 | 43 914 000 | 19 761 000 | 15 370 000 | 13 174 000 |

| TT | Tên đường phố | Đoạn đường | | Giá đất ở | | | | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | VT1 | VT2 | VT3 | VT4 | VT1 | VT2 | VT3 | VT4 |
| 28 | Hoàng Hoa Thám | Hùng Vương | Tam Đa | 39 600 000 | 21 000 000 | 17 040 000 | 14 760 000 | 23 374 000 | 12 395 000 | 10 058 000 | 8 712 000 |
| | | Tam Đa | Đường Bưởi | 33 600 000 | 18 840 000 | 15 480 000 | 13 800 000 | 19 832 000 | 11 120 000 | 9 137 000 | 8 145 000 |
| 29 | Hoàng Văn Thụ | Đầu đường | Cuối đường | 57 600 000 | 26 220 000 | 20 760 000 | 17 760 000 | 33 998 000 | 15 476 000 | 12 254 000 | 10 483 000 |
| 30 | Hoè Nhai | Đầu đường | Cuối đường | 40 800 000 | 21 507 500 | 17 471 000 | 14 971 500 | 24 082 000 | 12 695 000 | 10 312 000 | 8 837 000 |
| 31 | Khúc Hạo | Đầu đường | Cuối đường | 52 800 000 | 24 420 000 | 20 070 000 | 16 620 000 | 31 165 000 | 14 414 000 | 11 846 000 | 9 810 000 |
| 32 | Kim Mã | Nguyễn Thái Học | Liễu Giai | 56 400 000 | 25 680 000 | 20 580 000 | 17 520 000 | 33 290 000 | 15 158 000 | 12 147 000 | 10 341 000 |
| | | Liễu Giai | Cuối đường | 49 200 000 | 23 640 000 | 19 440 000 | 16 260 000 | 29 040 000 | 13 953 000 | 11 474 000 | 9 597 000 |
| 33 | Kim Mã Thượng | Đầu đường | Cuối đường | 34 800 000 | 19 320 000 | 15 840 000 | 14 040 000 | 20 541 000 | 11 404 000 | 9 350 000 | 8 287 000 |
| 34 | Láng Hạ | Địa phận quận Ba Đình | | 55 200 000 | 25 080 000 | 20 424 000 | 17 160 000 | 32 582 000 | 14 803 000 | 12 055 000 | 10 129 000 |
| 35 | Lạc Chính | Đầu đường | Cuối đường | 34 800 000 | 19 320 000 | 15 840 000 | 14 040 000 | 20 541 000 | 11 404 000 | 9 350 000 | 8 287 000 |
| 36 | Lê Duẩn | Địa phận quận Ba Đình | | 61 200 000 | 27 540 000 | 21 420 000 | 18 360 000 | 36 123 000 | 16 255 000 | 12 643 000 | 10 837 000 |
| 37 | Lê Hồng Phong | Điện Biên Phủ | Hùng Vương | 66 000 000 | 29 700 000 | 23 100 000 | 19 800 000 | 38 956 000 | 17 530 000 | 13 635 000 | 11 687 000 |
| | | Hùng Vương | Đội Cấn | 52 800 000 | 24 420 000 | 20 070 000 | 16 620 000 | 31 165 000 | 14 414 000 | 11 846 000 | 9 810 000 |
| 38 | La Thành | Địa phận quận Ba Đình | | 37 200 000 | 20 280 000 | 16 500 000 | 14 400 000 | 21 957 000 | 11 970 000 | 9 739 000 | 8 500 000 |
| 39 | Lê Trực | Đầu đường | Cuối đường | 39 600 000 | 21 000 000 | 17 040 000 | 14 760 000 | 23 374 000 | 12 395 000 | 10 058 000 | 8 712 000 |
| 40 | Linh Lang | Đầu đường | Cuối đường | 34 800 000 | 19 320 000 | 15 840 000 | 14 040 000 | 20 541 000 | 11 404 000 | 9 350 000 | 8 287 000 |

| TT | Tên đường phố | Đoạn đường | | Giá đất ở | | | | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | VT1 | VT2 | VT3 | VT4 | VT1 | VT2 | VT3 | VT4 |
| 41 | Liễu Giai | Đầu đường | Cuối đường | 58 800 000 | 26 610 000 | 20 880 000 | 17 880 000 | 34 707 000 | 15 706 000 | 12 324 000 | 10 554 000 |
| 42 | Lý Văn Phúc | Đầu đường | Cuối đường | 33 600 000 | 18 840 000 | 15 480 000 | 13 800 000 | 19 832 000 | 11 120 000 | 9 137 000 | 8 145 000 |
| 43 | Mạc Đĩnh Chi | Đầu đường | Cuối đường | 30 000 000 | 17 160 000 | 14 160 000 | 12 600 000 | 17 707 000 | 10 129 000 | 8 358 000 | 7 437 000 |
| 44 | Mai Anh Tuấn | Địa phận quận Ba Đình | | 26 400 000 | 15 480 000 | 12 960 000 | 11 640 000 | 15 583 000 | 9 137 000 | 7 650 000 | 6 870 000 |
| 45 | Mai Xuân Thưởng | Địa phận quận Ba Đình | | 45 600 000 | 22 800 000 | 18 840 000 | 15 480 000 | 26 915 000 | 13 458 000 | 11 120 000 | 9 137 000 |
| 46 | Nam Cao | Đầu đường | Cuối đường | 30 000 000 | 17 160 000 | 14 160 000 | 12 600 000 | 17 707 000 | 10 129 000 | 8 358 000 | 7 437 000 |
| 47 | Nam Tràng | Đầu đường | Cuối đường | 36 000 000 | 19 800 000 | 16 200 000 | 14 220 000 | 21 249 000 | 11 687 000 | 9 562 000 | 8 393 000 |
| 48 | Ngọc Hà | Sơn Tây | Bộ NN và PTNN | 39 600 000 | 21 000 000 | 17 040 000 | 14 760 000 | 23 374 000 | 12 395 000 | 10 058 000 | 8 712 000 |
| | | Qua Bộ NN và PTNN | Hoàng Hoa Thám | 34 800 000 | 19 320 000 | 15 840 000 | 14 040 000 | 20 541 000 | 11 404 000 | 9 350 000 | 8 287 000 |
| 49 | Ngọc Khánh | Đầu đường | Cuối đường | 49 200 000 | 23 640 000 | 19 440 000 | 16 260 000 | 29 040 000 | 13 953 000 | 11 474 000 | 9 597 000 |
| 50 | Nghĩa Dũng | Đầu đường | Cuối đường | 26 400 000 | 15 480 000 | 12 960 000 | 11 640 000 | 15 583 000 | 9 137 000 | 7 650 000 | 6 870 000 |
| 51 | Ngũ Xã | Đầu đường | Cuối đường | 28 800 000 | 16 560 000 | 13 740 000 | 12 240 000 | 16 999 000 | 9 774 000 | 8 110 000 | 7 225 000 |
| 52 | Nguyên Hồng | Địa phận quận Ba Đình | | 31 200 000 | 17 760 000 | 14 640 000 | 13 020 000 | 18 416 000 | 10 483 000 | 8 641 000 | 7 685 000 |
| 53 | Nguyễn Biểu | Đầu đường | Cuối đường | 45 600 000 | 22 800 000 | 18 840 000 | 15 480 000 | 26 915 000 | 13 458 000 | 11 120 000 | 9 137 000 |
| 54 | Nguyễn Công Hoan | Đầu đường | Cuối đường | 36 000 000 | 19 800 000 | 16 200 000 | 14 220 000 | 21 249 000 | 11 687 000 | 9 562 000 | 8 393 000 |
| 55 | Nguyễn Cảnh Chân | Đầu đường | Cuối đường | 66 000 000 | 29 700 000 | 23 100 000 | 19 800 000 | 38 956 000 | 17 530 000 | 13 635 000 | 11 687 000 |

| TT | Tên đường phố | Đoạn đường | | Giá đất ở | | | | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | VT1 | VT2 | VT3 | VT4 | VT1 | VT2 | VT3 | VT4 |
| 56 | Nguyễn Chí Thanh | Địa phận quận Ba Đình | | 52 800 000 | 24 420 000 | 20 070 000 | 16 620 000 | 31 165 000 | 14 414 000 | 11 846 000 | 9 810 000 |
| 57 | Nguyễn Khắc Hiếu | Đầu đường | Cuối đường | 34 800 000 | 19 320 000 | 15 840 000 | 14 040 000 | 20 541 000 | 11 404 000 | 9 350 000 | 8 287 000 |
| 58 | Nguyễn Khắc Nhu | Đầu đường | Cuối đường | 34 800 000 | 19 320 000 | 15 840 000 | 14 040 000 | 20 541 000 | 11 404 000 | 9 350 000 | 8 287 000 |
| 59 | Nguyễn Phạm Tuân | Đầu đường | Cuối đường | 18 000 000 | 11 700 000 | 10 080 000 | 9 000 000 | 10 624 000 | 6 906 000 | 5 950 000 | 5 312 000 |
| 60 | Nguyễn Thái Học | Đầu đường | Cuối đường | 68 400 000 | 30 780 000 | 23 940 000 | 20 520 000 | 40 373 000 | 18 168 000 | 14 131 000 | 12 112 000 |
| 61 | Nguyễn Thiệp | Địa phận quận Ba Đình | | 37 200 000 | 20 280 000 | 16 500 000 | 14 400 000 | 21 957 000 | 11 970 000 | 9 739 000 | 8 500 000 |
| 62 | Nguyễn Trường Tộ | Đầu đường | Cuối đường | 45 600 000 | 22 800 000 | 18 840 000 | 15 480 000 | 26 915 000 | 13 458 000 | 11 120 000 | 9 137 000 |
| 63 | Nguyễn Tri Phương | Đầu đường | Cuối đường | 45 600 000 | 22 800 000 | 18 840 000 | 15 480 000 | 26 915 000 | 13 458 000 | 11 120 000 | 9 137 000 |
| 64 | Nguyễn Trung Trực | Đầu đường | Cuối đường | 33 600 000 | 18 840 000 | 15 480 000 | 13 800 000 | 19 832 000 | 11 120 000 | 9 137 000 | 8 145 000 |
| 65 | Nguyễn Văn Ngọc | Đầu đường | Cuối đường | 28 800 000 | 16 560 000 | 13 740 000 | 12 240 000 | 16 999 000 | 9 774 000 | 8 110 000 | 7 225 000 |
| 66 | Núi Trúc | Đầu đường | Cuối đường | 44 400 000 | 22 560 000 | 18 480 000 | 15 360 000 | 26 207 000 | 13 316 000 | 10 908 000 | 9 066 000 |
| 67 | Phạm Hồng Thái | Đầu đường | Cuối đường | 40 800 000 | 21 507 500 | 17 471 000 | 14 971 500 | 24 082 000 | 12 695 000 | 10 312 000 | 8 837 000 |
| 68 | Phạm Huy Thông | Đầu đường | Cuối đường | 45 600 000 | 22 800 000 | 18 840 000 | 15 480 000 | 26 915 000 | 13 458 000 | 11 120 000 | 9 137 000 |
| 69 | Phó Đức Chính | Đầu đường | Cuối đường | 43 200 000 | 22 200 000 | 18 120 000 | 15 180 000 | 25 499 000 | 13 103 000 | 10 695 000 | 8 960 000 |
| 70 | Phan Đình Phùng | Địa phận quận Ba Đình | | 74 400 000 | 33 480 000 | 26 040 000 | 22 320 000 | 43 914 000 | 19 761 000 | 15 370 000 | 13 174 000 |
| 71 | Phan Huy Ích | Đầu đường | Cuối đường | 34 800 000 | 19 320 000 | 15 840 000 | 14 040 000 | 20 541 000 | 11 404 000 | 9 350 000 | 8 287 000 |
| 72 | Phan Kế Bính | Đầu đường | Cuối đường | 36 000 000 | 19 800 000 | 16 200 000 | 14 220 000 | 21 249 000 | 11 687 000 | 9 562 000 | 8 393 000 |

| TT | Tên đường phố | Đoạn đường | | Giá đất ở | | | | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | VT1 | VT2 | VT3 | VT4 | VT1 | VT2 | VT3 | VT4 |
| 73 | Phúc Xá | Đầu đường | Cuối đường | 26 400 000 | 15 480 000 | 12 960 000 | 11 640 000 | 15 583 000 | 9 137 000 | 7 650 000 | 6 870 000 |
| 74 | Quan Thánh | Đầu đường | Cuối đường | 63 600 000 | 28 620 000 | 22 200 000 | 19 080 000 | 37 540 000 | 16 893 000 | 13 103 000 | 11 262 000 |
| 75 | Quần Ngựa | Đầu đường | Cuối đường | 36 000 000 | 19 800 000 | 16 200 000 | 14 220 000 | 21 249 000 | 11 687 000 | 9 562 000 | 8 393 000 |
| 76 | Ông Ích Khiêm | Đầu đường | Cuối đường | 40 800 000 | 21 507 500 | 17 471 000 | 14 971 500 | 24 082 000 | 12 695 000 | 10 312 000 | 8 837 000 |
| 77 | Sơn Tây | Đầu đường | Cuối đường | 43 200 000 | 22 200 000 | 18 120 000 | 15 180 000 | 25 499 000 | 13 103 000 | 10 695 000 | 8 960 000 |
| 78 | Tôn Thất Đàm | Đầu đường | Cuối đường | 52 800 000 | 24 420 000 | 20 070 000 | 16 620 000 | 31 165 000 | 14 414 000 | 11 846 000 | 9 810 000 |
| 79 | Tôn Thất Thiệp | Đầu đường | Cuối đường | 43 200 000 | 22 200 000 | 18 120 000 | 15 180 000 | 25 499 000 | 13 103 000 | 10 695 000 | 8 960 000 |
| 80 | Tân Ấp | Đầu đường | Cuối đường | 24 000 000 | 14 400 000 | 12 120 000 | 10 920 000 | 14 166 000 | 8 500 000 | 7 154 000 | 6 445 000 |
| 81 | Thành Công | La Thành | Hồ Thành Công | 33 600 000 | 18 840 000 | 15 480 000 | 13 800 000 | 19 832 000 | 11 120 000 | 9 137 000 | 8 145 000 |
| | | Vi la Thành Công | Láng Hạ | 34 800 000 | 19 320 000 | 15 840 000 | 14 040 000 | 20 541 000 | 11 404 000 | 9 350 000 | 8 287 000 |
| 82 | Thanh Bảo | Đầu đường | Cuối đường | 26 400 000 | 15 480 000 | 12 960 000 | 11 640 000 | 15 583 000 | 9 137 000 | 7 650 000 | 6 870 000 |
| 83 | Thanh Niên | Địa phận quận Ba Đình | | 55 200 000 | 25 080 000 | 20 424 000 | 17 160 000 | 32 582 000 | 14 803 000 | 12 055 000 | 10 129 000 |
| 84 | Trần Huy Liệu | Giảng Võ | Hồ Giảng Võ | 39 600 000 | 21 000 000 | 17 040 000 | 14 760 000 | 23 374 000 | 12 395 000 | 10 058 000 | 8 712 000 |
| | | Hồ Giảng Võ | Kim Mã | 34 800 000 | 19 320 000 | 15 840 000 | 14 040 000 | 20 541 000 | 11 404 000 | 9 350 000 | 8 287 000 |
| 85 | Trần Phú | Phùng Hưng | Điện Biên Phủ | 66 000 000 | 29 700 000 | 23 100 000 | 19 800 000 | 38 956 000 | 17 530 000 | 13 635 000 | 11 687 000 |
| | | Điện Biên Phủ | Cuối đường | 75 600 000 | 34 020 000 | 26 460 000 | 22 680 000 | 44 623 000 | 20 080 000 | 15 618 000 | 13 387 000 |
| 86 | Trần Tế Xương | Đầu đường | Cuối đường | 28 800 000 | 16 560 000 | 13 740 000 | 12 240 000 | 16 999 000 | 9 774 000 | 8 110 000 | 7 225 000 |

| TT | Tên đường phố | Đoạn đường | | Giá đất ở | | | | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | VT1 | VT2 | VT3 | VT4 | VT1 | VT2 | VT3 | VT4 |
| 87 | Trấn Vũ | Thanh Niên | Chợ Châu Long | 49 200 000 | 23 640 000 | 19 440 000 | 16 260 000 | 29 040 000 | 13 953 000 | 11 474 000 | 9 597 000 |
| | | Chợ Châu Long | Cuối đường | 40 800 000 | 21 507 500 | 17 471 000 | 14 971 500 | 24 082 000 | 12 695 000 | 10 312 000 | 8 837 000 |
| 88 | Trúc Bạch | Đầu đường | Cuối đường | 46 800 000 | 23 400 000 | 19 000 000 | 15 800 000 | 27 624 000 | 13 812 000 | 11 215 000 | 9 326 000 |
| 89 | Vạn Bảo | Đầu đường | Cuối đường | 38 400 000 | 20 640 000 | 16 680 000 | 14 580 000 | 22 665 000 | 12 183 000 | 9 845 000 | 8 606 000 |
| 90 | Vạn Phúc | Đầu đường | Cuối đường | 38 400 000 | 20 640 000 | 16 680 000 | 14 580 000 | 22 665 000 | 12 183 000 | 9 845 000 | 8 606 000 |
| 91 | Văn Cao | Đầu đường | Cuối đường | 57 600 000 | 26 220 000 | 20 760 000 | 17 760 000 | 33 998 000 | 15 476 000 | 12 254 000 | 10 483 000 |
| 92 | Vĩnh Phúc | Đầu đường | Cuối đường | 26 400 000 | 15 480 000 | 12 960 000 | 11 640 000 | 15 583 000 | 9 137 000 | 7 650 000 | 6 870 000 |
| 93 | Yên Ninh | Đầu đường | Cuối đường | 37 200 000 | 20 280 000 | 16 500 000 | 14 400 000 | 21 957 000 | 11 970 000 | 9 739 000 | 8 500 000 |
| 94 | Yên Phụ | Đầu đường | Cuối đường | 44 400 000 | 22 560 000 | 18 480 000 | 15 360 000 | 26 207 000 | 13 316 000 | 10 908 000 | 9 066 000 |
| 95 | Yên Thế | Đầu đường | Cuối đường | 31 200 000 | 17 760 000 | 14 640 000 | 13 020 000 | 18 416 000 | 10 483 000 | 8 641 000 | 7 685 000 |